

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2024/DS - ST

Ngày: 19-6-2024

V/v: Tranh chấp thừa kế về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đồng Thanh Bình;

2. Ông Bò Quốc Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 18/TB-TA ngày 03 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thúy O, sinh năm 1982; cư trú tại: Tổ B, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh năm 1989; cư trú tại: Số nhà G, đường Đ, Tổ A, Khu phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 16/6/2023). Có mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 2001; cư trú tại: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn R, sinh năm 1954; cư trú tại: Khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương; Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Phan Thị R1, sinh năm 1942; cư trú tại: Khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương; Có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang; Có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1981; cư trú tại: Khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương; Có mặt.

3.4. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B, tỉnh Bình Dương; Có đơn xin vắng mặt.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện B; Có đơn xin vắng mặt.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/11/2023, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy O và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Quỳnh N, trình bày:

Mẹ của bà Nguyễn Thị Thúy O là bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1957 (chết ngày 30/11/2021, theo Giấy chứng tử số 35 ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương) và cha của bà O là ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1951 (chết năm 2011). Bà S và ông K sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà S và ông K chung sống có 03 người con chung gồm: Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1978; Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1980 (nhưng khai sinh năm 1981); Nguyễn Thị Thúy O, sinh năm 1982. Ngoài ra, bà S và ông K không có con riêng, con nuôi nào khác. Sinh thời bà S và ông K chung sống với nhau ở xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Cha của bà S không rõ thông tin (khai sinh không tìm được thông tin cha), mẹ của bà S là cụ Phan Thị R1, sinh năm 1942.

Khoảng năm 1990, ông Trần Văn R (người cùng quê với bà S) và bà S có quan hệ tình cảm với nhau. Ông R cùng với bà S đưa 03 người con của bà S là anh T1, chị H và chị O đến xã T, huyện T (nay là thị trấn T, huyện B) lập nghiệp và sinh sống đến khi bà S chết. Sau khi ông K chết năm 2011, ông R và bà S mới đăng ký kết hôn ngày 16/6/2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T.

Quá trình chung sống, ông R và bà S không có con chung. Tài sản chung, bà S và ông R tạo lập gồm tài sản là 01 căn nhà và 02 quyền sử dụng đất gồm:

- Thửa 613, tờ bản đồ 8, diện tích 1.100,3m² tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS02930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 07/6/2018 cho bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn R. Trên đất, ông R và bà S trồng cao su nguồn gốc do vợ chồng nhận chuyển nhượng.

- Thửa số 130, tờ bản đồ số 11, diện tích 145m² tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00109 QSDD/TU do UBND huyện T (nay là Bắc Tân U) cấp ngày 26/4/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị S nguồn gốc do vợ chồng nhận chuyển nhượng. Trên đất có nhà cấp 4 diện tích khoảng 100m² (nhà xây hết đất) do bà S và ông R xây dựng.

Bà S chết không để lại di chúc nên bà O khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản của bà S, cụ thể như sau:

+ Tuyên bố Di chúc của bà Nguyễn Thị S được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B ngày 20/7/2018 là vô hiệu;

+ Yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1957 (đã chết năm 2021) để lại là ½ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.098,3m², thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 8, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương và toàn bộ số cây cao su trên đất.

+ Yêu cầu chia tài sản chung là Quyền sử dụng đất có diện tích 145m² (đo đạc thực tế là 126,6m²), thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00109...QSĐĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/4/2000 cho các thành viên trong hộ của bà S (gồm bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn R, bà Nguyễn Thị Thúy O và bà Nguyễn Thị Thúy H) mỗi người ¼ giá trị quyền sử dụng đất; yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị S là ¼ giá trị quyền sử dụng đất trên và ½ giá trị căn nhà cấp 4 gắn liền với đất.

+ Yêu cầu chia tổng số tiền bồi thường là 660.291.370 đồng đối với một phần diện tích đất và tài sản gắn liền thuộc một phần thửa 130, tờ bản đồ số 11 cho các thành viên trong hộ bà S và chia thừa kế đối với phần bà Nguyễn Thị S được nhận cho các đồng thừa kế. Phía nguyên đơn thống nhất với diện tích đất bị giải tỏa và đơn giá bồi thường theo văn bản số 682/TTPTQĐ-HCTH ngày 05/12/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Quỳnh N xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện:

+ Tuyên bố Di chúc của bà Nguyễn Thị S được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B ngày 20/7/2018 là vô hiệu;

+ Yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1957 (đã chết năm 2021) để lại là ½ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.098,3m², thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 8, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương; cùng toàn bộ số cây cao su trên đất cho các đồng thừa kế.

+ Yêu cầu chia tài sản chung là Quyền sử dụng đất có diện tích 145m² (đo đạc thực tế là 126,6m²), thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00109 QSĐĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/4/2000 cho các thành viên trong hộ của bà S (gồm bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn R, bà Nguyễn Thị Thúy O và bà Nguyễn Thị Thúy H) mỗi người ¼ giá trị quyền sử dụng đất; yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị S là ¼ giá trị quyền sử dụng đất trên và ½ giá trị căn nhà cấp 4 gắn liền với đất cho các đồng thừa kế.

+ Yêu cầu chia số tiền bồi thường đối với một phần diện tích đất thuộc thửa 130, tờ bản đồ số 11 cho các thành viên trong hộ bà S và chia thừa kế đối với phần tiền mà bà Nguyễn Thị S được nhận từ Nhà nước theo văn bản số 682/TTPTQĐ-HCTH ngày 05/12/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B cho các đồng thừa kế.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn R trình bày:

Ông R thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thúy O về quan hệ nhân thân. Ông R có quan hệ tình cảm với bà S từ năm 1990, sau đó hai người cùng các con riêng của bà S bỏ quê lên T, T sinh sống cho đến nay. Việc bà O khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì ông R có ý kiến như sau:

- Đối với quyền sử dụng đất có diện tích 145m² (đo đạc thực tế hiện này là 126,6m²), tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00109-QSĐĐ/TU do

Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/4/2000, gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 hiện ông R đang quản lý, sử dụng. Ông R thống nhất chia tài sản chung của vợ chồng ông R và bà S, phần của bà S chết không để lại di chúc thì ông R đồng ý chia thừa kế theo quy định của pháp luật, nhưng trước khi chia thì phải tính công sức đóng góp cho ông R. Ông R không đồng ý đây là tài sản chung của hộ gia đình vì có nguồn gốc do ông R và bà S nhận chuyển nhượng khi các con của bà S còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì. Ông R đồng ý phân chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ di sản do bà S chết để lại nhưng ông cho rằng nếu Tòa án giao cho ông căn nhà gắn liền với phần đất thì ông không có khả năng thanh toán tiền lại cho các đồng thừa kế.

- Đối với quyền sử dụng đất có diện tích 1.098,3m² tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02930 do Sở T cấp ngày 07/6/2018 thì phần đất này vào ngày 20/7/2018 bà S đã lập di chúc để riêng lại cho cá nhân ông R toàn quyền sử dụng phần tài sản của bà S nên ông R không đồng ý chia cho các đồng thừa kế.

Ông R đồng ý với diện tích đất bị giải tỏa và đơn giá bồi thường do Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B cung cấp với số tiền là 660.291.370 đồng theo văn bản số 682/TTPTQĐ-HCTH ngày 05/12/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B và đồng ý chia số tiền này cho các đồng thừa kế theo pháp luật quy định.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy H, trình bày:

Bà H thống nhất với lời trình bày bên phía bà Nguyễn Thị Thúy O về quan hệ nhân thân. Nay bà S chết, bà O có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì bà H có ý kiến như sau:

- Đối với quyền sử dụng đất có diện tích 145m² (đo đạc thực tế hiện này là 126,6m²), tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00109 - QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/4/2000, gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 hiện ông R đang quản lý, sử dụng. Bà H cho rằng đây là tài sản chung của ông R và bà S, không phải là tài sản chung của hộ gia đình (Ông R, bà S, bà H và bà O) như lời trình bày bên phía bà O. Bà H xác định bà S có $\frac{1}{2}$ trong khối tài sản này, đối với phần thừa kế của bà H được nhận từ bà S thì tại các lần hòa giải trước đây thì bà H đồng ý để lại cho ông R để ông làm nơi thờ cúng bà S và cha bà S nhưng nay bà H đồng ý chia thừa kế và bà xin nhận một kỹ phần theo pháp luật quy định.

- Đối với quyền sử dụng đất có diện tích 1.098,3m² tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02930 do Sở T cấp ngày 07/6/2018 thì phần đất này vào ngày 20/7/2018 bà S đã lập di chúc để lại cho ông R, bà H đề nghị bà O nên tôn trọng di chúc của bà S. Trước khi lập di chúc thì bà S đã tách thửa đất chia cho bà O và bà H mỗi người 5m ngang (cũng tách từ thửa đất 613), phần đất của bà O sau khi được cấp quyền sử dụng đất thì bà O đã chuyển nhượng cho người

khác, phần đất của bà H thì vẫn còn đang sử dụng. Bà H đồng quan điểm với ông R là không thống nhất với yêu cầu của bà O cho rằng di chúc của bà S là vô hiệu.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:

Ông T1 thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thúy O về quan hệ nhân thân và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Khi còn sống thì bà S cũng đã tặng cho tài sản cho các con gồm ông T1, bà H, bà O ai cũng có phần. Nay trường hợp Tòa án phân chia thừa kế của bà S thì ông cũng xin hưởng một kỹ phần thừa kế mà bà S để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phan Thị R1 trình bày:

Cụ R1 thống nhất với lời trình bày bên phía bà Nguyễn Thị Thúy O về quan hệ nhân thân và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu chia thừa kế của bà S thì cụ xin nhận một kỹ phần theo pháp luật quy định.

Tại Công văn số 682/TTPTQĐ-HCTH ngày 05 tháng 12 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B trình bày:

Căn cứ Quyết định số 4090/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các đồng thừa kế của hộ bà Nguyễn Thị S; ngụ tại Tổ B, Khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương: Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 660.291.370 đồng; trong đó:

- Bồi thường về đất: 638.388.200 đồng;
- Bồi thường công trình phụ, vật kiến trúc: 21.032.170 đồng;
- Bồi thường cây trồng, hoa màu: 871.000 đồng.

Hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện chưa thực hiện chi trả tiền cho các đồng thừa kế của hộ bà Nguyễn Thị S, lý do: Ngày 13/11/2023, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện tiếp nhận đơn đề nghị ngăn chặn chi tiền bồi thường của bà Nguyễn Thị Thúy O (Con của bà Nguyễn Thị S) và Quyết định số 123/2023/QĐ-XXTĐTC ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên về xem xét, thẩm định tại chỗ, vì vậy số tiền 660.291.370 đồng Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện gửi tại Kho bạc Nhà nước B. Sau khi có kết quả giải quyết của Tòa án về việc tranh chấp về thừa kế tài sản giữa bà Nguyễn Thị Thúy O và ông Trần Văn R, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện sẽ thực hiện theo Bản án, quyết định của Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện B có văn bản trình bày: Đề nghị giải quyết vắng mặt trong tất cả các phiên họp, phiên xét xử của Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên phát biểu quan điểm như sau:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vụ án được thụ lý và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng thời hạn theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trình tự thụ lý, việc xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ, các văn bản tố tụng đầy đủ đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nhận thấy, các đương sự đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định Di chúc của bà Nguyễn Thị S được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B ngày 20/7/2018 có hiệu lực pháp luật; Quyền sử dụng đất có diện tích 1.098,3m², thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 8, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương cùng toàn bộ số cây cao su trên đất được chia cho ông Trần Văn R thì ông R được toàn quyền quản lý, sử dụng; Quyền sử dụng đất có diện tích 145m² (đo đạc thực tế là 126,6m²), thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của ông R và bà S nên chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của bà S đối với ½ Quyền sử dụng đất thửa 130 và chia số tiền bồi thường đối với một phần diện tích đất thuộc thửa 130, tờ bản đồ số 11 cho những người thừa kế của bà S (bà R1, ông R, bà O, bà H, ông T1).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp thừa kế về tài sản là quyền sử dụng đất tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về việc vắng mặt người tham gia tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B và Ủy ban nhân dân huyện B.

[1.3] Về quyền khởi kiện và thời hiệu: Bà Nguyễn Thị Thúy O là con ruột của bà Nguyễn Thị S (bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1957 và chết ngày

30/11/2021 theo Giấy chứng tử số 35 ngày 06/12/2021) nên bà O có quyền khởi kiện yêu cầu phân chia di sản của bà S để lại theo điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 và còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về di sản: Bà Nguyễn Thị Thúy O khởi kiện yêu cầu chia di sản của bà Nguyễn Thị S để lại gồm:

- ½ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.098,3m², thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 8, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương cùng toàn bộ số cây cao su trên đất là 77 cây cao su trồng năm 2011.

- ¼ Quyền sử dụng đất có diện tích 145m² (đo đạc thực tế là 126,6m²), thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00109 - QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/4/2000 cho các thành viên trong hộ của bà S (gồm bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn R, bà Nguyễn Thị Thúy O và bà Nguyễn Thị Thúy H) mỗi người ¼ giá trị quyền sử dụng đất; yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị S là ¼ giá trị quyền sử dụng đất trên và ½ giá trị căn nhà cấp 4 gắn liền với đất.

- Yêu cầu chia số tiền bồi thường đối với một phần diện tích đất thuộc thửa 130, tờ bản đồ số 11 cho các thành viên trong hộ bà S và chia thừa kế đối với phần bà Nguyễn Thị S được nhận cho các đồng thừa kế.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Thửa đất 613, tờ bản đồ 8 và thửa đất số 130 (thửa đất cũ là 128), tờ bản đồ số 11 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc theo Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 06/8/2002 và 24/9/2015 bà Nguyễn Thị S khai nhận là “sang nhượng năm 1997”, tại thời điểm ông R, bà S nhận sang nhượng đất năm 1997 thì những người con của bà S đều chưa đủ 18 tuổi nên chưa có công sức đóng góp gì. Do nguyên đơn không có chứng cứ khác để chứng minh là quyền sử dụng cả hai thửa đất trên là của hộ gia đình nên có căn cứ xác định quyền sử dụng đất đối với thửa 613 và thửa 130 là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Văn R và bà Nguyễn Thị S tạo lập. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1957 (chết ngày 30/11/2021 theo Giấy chứng tử số 35 ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương) nên có căn cứ xác định ½ quyền sử dụng đất thửa 613, tờ bản đồ 08 cùng tài sản gắn đất và ½ thửa đất số 130 cùng tài sản gắn đất tờ bản đồ số 11 tại xã T, huyện B là di sản của bà S để lại.

[3] Về bản di chúc của bà Nguyễn Thị S: Xét tính hợp pháp của di chúc của bà Nguyễn Thị S được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B ngày 20/7/2018 có nội dung để lại toàn bộ Quyền sử dụng đất thửa 613, tờ bản đồ 8, diện tích 1.100,3m² tại xã T, huyện B - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS02930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 07/6/2018 cho ông Trần Văn R và bà Nguyễn Thị S theo đó, di chúc định đoạt cho ông R được hưởng toàn bộ Quyền sử dụng đất thửa 613, tờ bản đồ 8, diện tích 1.100,3m² tại xã T, huyện B. Xét Di chúc của bà Nguyễn Thị S được lập thành văn bản có chữ ký, điểm chỉ của bà S được UBND xã T (Nay là thị trấn T), huyện B chứng thực nên căn cứ và các Điều 625, 626, 627, 630, 631, 636, 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì Di chúc của bà Nguyễn Thị S được chứng

thực tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B ngày 20/7/2018 là đảm bảo tính hợp pháp. Do đó, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với ½ Quyền sử dụng đất thửa 613, tờ bản đồ 8, diện tích 1.100,3m² tại xã T, huyện B là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về hàng thừa kế: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1957 (chết ngày 30/11/2021) và ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1951 (chết năm 2011) sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn được coi là hôn nhân thực tế. Bà S và ông K có 03 người con chung gồm:

1/ Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1978;

2/ Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1980 (nhưng khai sinh năm 1981);

3/ Bà Nguyễn Thị Thúy O, sinh năm 1982.

Cha của bà S không rõ thông tin (khai sinh không có thông tin cha), mẹ của bà S là cụ Phan Thị R1, sinh năm 1942 hiện còn sống. Năm 1990, ông Trần Văn v bà S chung sống với nhau. Ông R cùng với bà S đưa 03 người con của bà S là ông T1, bà H và bà O đến xã T, huyện T lập nghiệp và sinh sống đến khi bà S chết. Ông R và bà S có đăng ký kết hôn ngày 16/6/2016, tại Ủy ban nhân dân thị trấn T nên có căn cứ xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Nguyễn Thị S gồm: Cụ Phan Thị R1, ông Trần Văn R, bà Nguyễn Thị Thúy O, bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Nguyễn Hữu T1.

[5] Về phân chia di sản của bà S:

[5.1] Như đã phân tích trên thì ½ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.098,3m², thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 8, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương là di sản của bà S để lại được chia theo Di chúc của bà Nguyễn Thị S (được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B ngày 20/7/2018) nên ông Trần Văn R được hưởng toàn bộ quyền sử dụng đất của bà S để lại theo di chúc.

[5.2] Đối với 77 cây cao su trên thửa đất số 613, tờ bản đồ số 8 tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương có giá trị 440.600đ/cây x 77 cây thành tiền là 33.926.200 đồng là tài sản chung của ông R, bà S. Tài sản này không được định đoạt trong Di chúc của bà Nguyễn Thị S ngày 20/7/2018 nên phải được chia theo pháp luật cho những người thừa kế của bà S gồm cụ Phan Thị R1, ông Trần Văn R, bà Nguyễn Thị Thúy O, bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Nguyễn Hữu T1, mỗi người được chia (33.926.200 đồng : 2) : 5 = 3.392.620 đồng. Ông Trần Văn R được chia toàn bộ quyền sử dụng đất này nên được giao toàn bộ 77 cây cao su trên đất, ông R có nghĩa vụ thanh toán lại bằng giá trị được chia cây cao su cho cụ R1, bà O, bà H, ông T1 mỗi người với số tiền là 3.392.620 đồng (ba triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm hai mươi đồng).

[5.3] Đối với ½ Quyền sử dụng đất có diện tích 145m² (đo đạc thực tế là 126,6m²) và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, tại thị trấn T, không có di chúc nên được chia theo pháp luật cho cụ Phan Thị R1, ông Trần Văn R, bà Nguyễn Thị Thúy O, bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Nguyễn Hữu T1. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/11/2023 thì trên đất có 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà vệ sinh hiện ông Trần Văn R đang sinh sống. Do diện tích đất nhỏ nên không thể chia bằng hiện vật, tài sản là tài sản

chung của ông R, bà S và đây là nơi ở duy nhất của ông R nên xét giao toàn bộ phần đất này cho ông R là phù hợp, ông R có nghĩa vụ thanh toán phần thừa kế bằng giá trị cho những người thừa kế của bà S, cụ thể như sau:

+ Về quyền sử dụng đất: $(126,6m^2 - 44,9m^2) \times 14.218.000 \text{ đồng}/m^2 : 2 : 5 = 116.161.060 \text{ đồng}/\text{người}$.

+ Về tài sản trên đất: nhà ở $(79m^2 - 17m^2) \times 1.367.800 \text{ đồng}/m^2 : 2 : 5 = 8.480.360 \text{ đồng}/\text{người}$; nhà vệ sinh $(6,5m^2 \times 747.600 \text{ đồng}/m^2) : 2 : 5 = 485.940 \text{ đồng}/\text{người}$; sân bê tông $(9,5m^2 \times 135.000 \text{ đồng}/m^2) : 2 : 5 = 128.250 \text{ đồng}/\text{người}$. Tổng: 9.094.550 đồng/người.

Tổng số tiền mỗi người được chia là 125.255.610 đồng/người.

[5.4] Tại Quyết định số 4090/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các đồng thừa kế của hộ bà Nguyễn Thị S; ngụ tại Tổ B, khu phố A, thị trấn T, huyện B: Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 660.291.370 đồng. Đây là tài sản chung của ông R, bà S, không được định đoạt trong di chúc. Do đó, ông R được chia 330.145.685 đồng. Còn số tiền 330.145.685 đồng còn lại là di sản của bà S được chia thừa kế cho các hàng thừa kế của bà S gồm bà Phan Thị R1, ông Trần Văn R, chị Nguyễn Thị Thúy O, Nguyễn Thị Thúy H và Nguyễn Hữu T1, cụ thể: $660.291.370 \text{ đồng} : 2 : 5 = 66.029.137 \text{ đồng}/\text{người}$.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn R, bà Phan Thị R1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông R, bà R1 được miễn án phí. Bà Nguyễn Thị Thúy H, bà Nguyễn Thị Thúy O, ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia.

[7] Về chi phí tố tụng đo đạc, định giá: Số tiền 7.853.556 đồng, bà O đã nộp tạm ứng. Tại phiên tòa, đại diện bà O tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, 238, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 625, Điều 626, Điều 627, Điều 630, Điều 631, Điều 636, Điều 643, Điều 650, Điều 651, Điều 659, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy O đối với bị đơn ông Trần Văn R đối với yêu cầu tuyên bố Di chúc của bà Nguyễn Thị S được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B ngày 20/7/2018 là vô hiệu.

2. Xác định Quyền sử dụng đất thửa đất số 613, tờ bản đồ số 8, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương và Quyền sử dụng đất diện tích 145m² (đo đạc thực tế là 126,6m²) thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông Trần Văn R và bà Nguyễn Thị S.

3. Di sản để lại của bà Nguyễn Thị S gồm: ½ Quyền sử dụng đất thửa đất số 613, tờ bản đồ số 8, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương và ½ Quyền sử dụng đất có diện tích 145m² (đo đạc thực tế là 126,6m²) thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương cùng tài sản gắn liền với đất.

4. Chia theo di chúc cho ông Trần Văn R được trọn quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.098,3m² thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 8, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thúy O về việc chia di sản của bà Nguyễn Thị S theo pháp luật đối với 77 cây cao su được trồng trên thửa đất số 613, tờ bản đồ số 8, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Ông Trần Văn R được quyền sở hữu 77 cây cao su.

- Ông Trần Văn R có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản (77 cây cao su) cho cụ Phan Thị R1, bà Nguyễn Thị Thúy H, bà Nguyễn Thị Thúy O, ông Nguyễn Hữu T1 mỗi người với số tiền là 3.392.620 đồng (Ba triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm hai mươi đồng).

6. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy O về việc chia di sản của bà Nguyễn Thị S theo pháp luật đối với ½ Quyền sử dụng đất có diện tích 145m² (đo đạc thực tế là 126,6m²) thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương (sau khi đã trừ đi diện tích đất bị giải tỏa là 44,9m² đất theo Quyết định số 3874/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất) cùng tài sản gắn liền với đất, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Trần Văn R được Quyền sử dụng đất có diện tích 145m² (đo đạc thực tế là 126,6m²) thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương (sau khi đã trừ đi diện tích đất bị giải tỏa là 44,9m² đất theo Quyết định số 3874/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất) cùng tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 tường xây gạch xây tô, mái tole; 01 nhà vệ sinh diện tích 6,5m² và 01 sân bê tông diện tích 9,5m².

- Ông Trần Văn R có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản được chia cho cụ Phan Thị R1, bà Nguyễn Thị Thúy H, bà Nguyễn Thị Thúy O, ông Nguyễn Hữu T1 mỗi người 125.255.610 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm mười đồng).

7. Về số tiền bồi thường: Ông Trần Văn R, cụ Phan Thị R1, bà Nguyễn Thị Thúy H, bà Nguyễn Thị Thúy O, ông Nguyễn Hữu T1 được liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B để nhận tiền bồi thường quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích đất bị thu hồi là 44,9m² là một phần thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11 theo Quyết định số 3874/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất và Quyết định số 4090/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, cụ thể số tiền mỗi người được nhận như sau:

+ Ông Trần Văn R được nhận số tiền 396.174.822 đồng (Ba trăm chín mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi bốn nghìn, tám trăm hai mươi hai đồng).

+ Cụ Phan Thị R1, bà Nguyễn Thị Thúy H, bà Nguyễn Thị Thúy O, ông Nguyễn Hữu T1, mỗi người được nhận số tiền 66.029.137 đồng (Sáu mươi sáu triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, một trăm ba mươi bảy đồng).

Ông Trần Văn R được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thúy O phải chịu số tiền 9.733.868 đồng (Chín triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 4.300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0010500 ngày 06/10/2023 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003972 ngày 24/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên. Bà O còn phải nộp thêm 5.433.868 đồng (Năm triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi tám đồng).

- Ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu số tiền 9.733.868 đồng (Chín triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Thúy H phải chịu số tiền 9.733.868 đồng (Chín triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, tám trăm sáu mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn R, bà Phan Thị R1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Nguyễn Thị Thúy O tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá tài sản là 7.853.556 đồng (đã nộp xong).

10. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- CCTHADS huyện Bắc Tân Uyên;
- CCTHADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Hùng